

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
Số: 164/SDCC-TCKT
V/v: Công bố báo cáo tài chính
riêng quý 2/2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà
2. Mã chứng khoán: SDC
3. Trụ sở chính: Nhà G9, số 495, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân – Thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại : 0243.8542209 Fax: 0243.8545855
5. Người công bố thông tin: Đinh Văn Duẩn
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Công ty mẹ quý 2/2022 của Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà lập ngày 18/7/2022 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Giải trình biến động kết quả SXKD Quý 2/2022 so với Quý 2/2021:

+ Doanh thu quý 2/2022 giảm 9,83 tỷ đồng tương ứng giảm 56% so với quý 2/2021 làm lợi nhuận gộp giảm quý 2/2022 giảm 510 triệu đồng tương ứng giảm 18% so với quý 2/2021. Nguyên nhân doanh thu giảm do lĩnh vực thủy điện truyền thống của công ty không còn nhiều công trình lớn, công ty gặp khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm, một số dự án mới thi công chưa đến giai đoạn nghiệm thu.


+ Chi phí tài chính quý 2/2022 tăng 637 triệu đồng so với quý 2/2021 do quý 2/2021 Công ty được hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán 709 triệu đồng.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2/2022 giảm 573 triệu đồng so với quý 2/2021 chủ yếu do quý 2/2022 Công ty tiếp tục tinh giảm biên chế bộ máy quản lý, thực hiện chi trả tiền lương theo hiệu quả kinh doanh.

Với các nguyên nhân chủ yếu trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế tại báo cáo Quý 2/2022 của Công ty mẹ giảm 324 triệu đồng tương ứng giảm 42% so với cùng kỳ năm 2021.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sdcc.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin được công bố trên đây đúng là sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Nơi nhận: 
- Như trên;
- Tổng giám đốc;
- Website Công ty ;
- Lưu: TCNS.


TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TƯ VẤN
SÔNG ĐÀ
Đ. THANH XUÂN - T. PH. HÀ NỘI

Đinh Văn Duẩn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68,431,186,875	66,708,659,628
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,047,191,374	3,713,632,327
1. Tiền	111	VI.1	1,347,191,374	3,013,632,327
2. Các khoản tương đương tiền	112		700,000,000	700,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4,100,000,000	4,100,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4,100,000,000	4,100,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36,307,496,879	41,735,929,059
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	49,799,955,478	55,134,697,770
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		74,710,435	214,960,435
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	7,034,044,240	7,034,044,240
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	7,685,018,385	7,936,313,399
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(28,286,231,659)	(28,584,086,785)
IV. Hàng tồn kho	140		25,688,102,631	16,804,585,248
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	25,688,102,631	16,804,585,248
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		288,395,991	354,512,994
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	162,996,839	354,512,994
2. Thuế và các khoản phải thu NN	152		125,399,152	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17,082,541,342	17,606,610,451
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13,553,318,894	14,081,905,466
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	13,533,318,894	14,061,905,466
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	20,000,000	20,000,000
II. Tài sản cố định	220		2,110,116,308	2,134,548,036
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2,110,116,308	2,134,548,036
- Nguyên giá	222		17,958,007,714	17,563,007,714
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15,847,891,406)	(15,428,459,678)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8		

V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	1,199,582,679	1,198,270,827
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,837,000,000	1,837,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,950,134,564	2,950,134,564
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,587,551,885)	(3,588,863,737)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		219,523,461	191,886,122
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	219,523,461	191,886,122
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		85,513,728,217	84,315,270,079
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		36,410,490,615	33,695,555,618
I. Nợ ngắn hạn	310		32,500,798,206	29,738,863,209
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	1,824,243,752	1,267,894,019
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,772,173,116	8,084,519,642
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	659,185,735	1,427,718,066
4. Phải trả người lao động	314		6,290,489,601	6,763,425,009
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	46,881,818	86,818,182
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	8,525,706,977	8,814,378,440
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	3,835,614,940	2,084,907,584
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,546,502,267	1,209,202,267
II. Nợ dài hạn	330		3,909,692,409	3,956,692,409
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16	3,580,692,409	3,580,692,409
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	300,000,000	300,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		29,000,000	76,000,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49,103,237,602	50,619,714,461
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	49,103,237,602	50,619,714,461
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26,097,100,000	26,097,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26,097,100,000	26,097,100,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8,502,618,712	8,502,618,712
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620,000)	(620,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13,487,458,313	13,487,458,313
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,016,680,577	2,533,157,436
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		367,368,636	2,533,157,436
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		649,311,941	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		85,513,728,217	84,315,270,079

Người lập biểu



Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng



Lê Minh Quyết

Lập, ngày 18... tháng 7 năm 2022

Tổng Giám đốc



Dinh Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		7,828,498,107	17,656,680,313	16,191,399,840	26,910,353,447
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VII.1	7,828,498,107	17,656,680,313	16,191,399,840	26,910,353,447
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	5,484,994,077	14,803,935,983	11,559,458,271	22,054,576,547
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		2,343,504,030	2,852,744,330	4,631,941,569	4,855,776,900
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	160,222,312	7,356,990	194,257,463	73,272,814
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	46,398,011	-590,492,100	92,687,071	-461,603,057
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47,709,863	119,483,754	93,998,923	248,372,797
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1,943,469,864	2,516,701,106	3,908,569,024	4,033,442,244
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		513,858,467	933,892,314	824,942,937	1,357,210,527
11. Thu nhập khác	31	VII.6	0	6,986,364	350,000	6,986,364
12. Chi phí khác	32	VII.7	10,800,000	28,208,455	10,922,413	28,208,455
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(10,800,000)	(21,222,091)	(10,572,413)	(21,222,091)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		- 503,058,467	912,670,223	814,370,524	1,335,988,436
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	102,796,172	188,175,736	165,058,583	272,839,379
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		400,262,295	724,494,487	649,311,941	1,063,149,057
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					


Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng



Lê Minh Quyết

Tổng giám đốc



Dinh Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2022 đến 30/6/2022

Đơn vị : VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	1. Lợi nhuận trước thuế	01	814,370,524	1,335,988,436
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
	Khấu hao tài sản cố định	02	419,431,728	394,126,383
	Các khoản dự phòng	03	(299,166,978)	(1,338,182,964)
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(194,257,463)	(80,259,178)
	Chi phí lãi vay	06	93,998,923	248,372,797
	Các khoản điều chỉnh khác	07		
	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	834,376,734	560,045,474
	Tăng (giảm) các khoản phải thu	09	6,251,632,545	388,824,675
	Tăng (giảm) hàng tồn kho	10	(8,883,517,383)	3,370,398,519
	Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	467,220,751	(779,887,932)
	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	163,878,816	302,248,005
	Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13		
	Tiền lãi vay đã trả	14	(93,998,923)	(248,372,797)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(219,316,493)	(80,156,438)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(262,700,000)	(145,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1,742,423,953)	3,368,099,506
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(395,000,000)	6,986,364
	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	260,000,000
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
	5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
	6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	72,099,644	164,323,098
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(322,900,356)	431,309,462
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	1. Tiền thu từ đi vay	33	4,532,920,931	6,429,954,596
	2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,829,213,575)	(9,120,263,643)
	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,304,824,000)	(1,304,824,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	398,883,356	(3,995,133,047)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1,666,440,953)	(195,724,079)
	Tiền đầu kỳ	60	3,713,632,327	3,217,091,448
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	2,047,191,374	3,021,367,369

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2022
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Minh Thuận



Dinh Văn Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ tư vấn xây dựng, xây lắp
3. Ngành nghề kinh doanh
 - Tư vấn thiết kế các công trình xây dựng
 - Khảo sát địa hình, địa chất các công trình xây dựng.
 - Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, nền móng và vật liệu xây dựng
4. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: Công ty CP Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - + Xí nghiệp khảo sát xây dựng
 - + Trung tâm Thí nghiệm Xây dựng Sông Đà

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm trước. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) dự phòng giảm giá. Giá gốc bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng TSCĐ được hạch toán theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của tài sản được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

- Tài sản vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty bao gồm :

Phần mềm kế toán : Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XDCB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư và nâng cấp đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào Thặng dư vốn cổ phần.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do được điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	50,239,967	37,173,685
Tiền gửi ngân hàng	1,296,951,407	2,976,458,642
Các khoản tương đương tiền	700,000,000	700,000,000
Cộng	2,047,191,374	3,713,632,327

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,100,000,000		4,100,000,000	4,100,000,000		4,100,000,000
Tiền gửi trên 3 tháng	4,100,000,000		4,100,000,000	4,100,000,000		4,100,000,000
Đầu tư tài chính dài hạn	4,787,134,564	-3,587,551,885	1,199,582,679	4,787,134,564	-3,588,863,737	1,198,270,827
<i>Đầu tư vào công ty con</i>	<i>1,837,000,000</i>	<i>(1,187,551,885)</i>	<i>649,448,115</i>	<i>1,837,000,000</i>	<i>(1,188,863,737)</i>	<i>648,136,263</i>
Công ty CP ĐTPT Nông thôn Sông Đà	1,837,000,000	(1,187,551,885)	649,448,115	1,837,000,000	(1,188,863,737)	648,136,263
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	<i>2,950,134,564</i>	<i>(2,400,000,000)</i>	<i>550,134,564</i>	<i>2,950,134,564</i>	<i>(2,400,000,000)</i>	<i>550,134,564</i>
Công ty CP Cao su Phú Riềng -Karatie	2,400,000,000	(2,400,000,000)		2,400,000,000	(2,400,000,000)	
Công ty CP Đầu tư và TM Sông Đà	550,134,564		550,134,564	550,134,564		550,134,564
Cộng	8,887,134,564	(3,587,551,885)	5,299,582,679	8,887,134,564	(3,588,863,737)	5,298,270,827

- Công ty đang nắm giữ 183.700 cổ phần tương ứng 73,48% vốn điều lệ của Công ty CP Phát triển đô thị và nông thôn Sông Đà

- Công ty đang nắm giữ 88,034 cổ phần chiếm 0,88% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Sông Đà

- Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Cao su Phú Riềng - Karatie là khoản đầu tư ủy thác qua Tổng công ty Sông Đà-CTCP

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	49,799,955,478	55,134,697,770
- Phải thu khách hàng dài hạn	13,533,318,894	14,061,905,466
Cộng	63,333,274,372	69,196,603,236

4. Phải thu khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	7,685,018,385	4,711,094,625	7,936,313,399	4,711,094,625
- Cầm cố, ký cược ngắn hạn	51,213,750		54,102,652	
- Tạm ứng	1,017,993,061		1,314,848,973	
- Phải thu người lao động	70,325,670		303,318,785	
- Lãi cho vay phải thu Công ty CP Điện Việt Lào	6,068,709,593	4,711,094,625	6,068,709,593	4,711,094,625
- Công ty CP ĐT & TM Sông Đà- Cổ tức 2017	120,017,150		120,017,150	
- Lãi tiền gửi Vietinbank Thanh Xuân	154,351,244		32,193,425	
- Các khoản phải thu khác	202,407,917		43,122,821	
Dài hạn	20,000,000		20,000,000	
- Các khoản ký cược, ký quỹ	20,000,000		20,000,000	
- Phải thu khác				
Cộng	7,705,018,385	4,711,094,625	7,956,313,399	4,711,094,625

6. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- BDH thủy điện Xekaman 3	4,305,328,507	3,725,238,425	4,305,328,507	3,725,238,425
- CTCP PT ĐT&NT Sông Đà	3,222,896,478	3,725,238,425	3,222,896,478	3,222,896,478
- CTCP Điện Việt Lào	12,530,382,440	8,821,634,461	12,530,382,440	8,821,634,461
- Đối tượng khác	50,979,685,332	12,014,120,348	57,094,309,210	12,814,317,421
Cộng	71,038,292,757	28,286,231,659	77,152,916,635	28,584,086,785

7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Chi phí sản xuất linh doanh dở dang	25,688,102,631		16,804,585,248	
Cộng	25,688,102,631		16,804,585,248	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5,788,013,550	6,066,754,872	5,489,313,492	218,925,800	17,563,007,714
- Mua trong kỳ		395,000,000			395,000,000
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	5,788,013,550	6,461,754,872	5,489,313,492	218,925,800	17,958,007,714
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	5,788,013,550	4,869,658,180	4,551,862,148	218,925,800	15,428,459,678
- Khấu hao trong kỳ		251,796,198	167,635,530		419,431,728
- Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối quý	5,788,013,550	5,121,454,378	4,719,497,678	218,925,800	15,847,891,406
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm		1,197,096,692	937,451,344		2,134,548,036
Tại ngày cuối kỳ		1,340,300,494	769,815,814		2,110,116,308

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 769.815.814 đ

13. Chi phí trả trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn	162,996,839	354,512,994
- Công cụ dụng cụ	127,380,959	226,493,763
- Các khoản chi phí khác	35,615,880	128,019,231
Dài hạn	219,523,461	191,886,122
- Chi phí chờ phân bổ		39,888,760
- Công cụ dụng cụ	219,523,461	151,997,362
Cộng	382,520,300	546,399,116

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	3,758,614,940	3,758,614,940	4,532,920,931	2,769,213,575	1,994,907,584	1,994,907,584
NHTMCP Công thương Thanh Xuân	1,476,117,466	1,476,117,466	1,476,117,466			
NH NN & PTNT VNam - CN Láng Hạ	2,282,497,474	2,282,497,474	3,056,803,465	2,769,213,575	1,994,907,584	1,994,907,584
b) Dài hạn	106,000,000	106,000,000		60,000,000	166,000,000	166,000,000
NH NN & PTNT VNam - CN Láng Hạ	106,000,000	106,000,000		60,000,000	166,000,000	166,000,000
Cộng	3,864,614,940	3,864,614,940	4,532,920,931	2,829,213,575	2,160,907,584	2,160,907,584
* Vay và nợ thuê tài chính dài hạn hao mòn	106,000,000	106,000,000			166,000,000	166,000,000
+ Vay dài hạn:	29,000,000	29,000,000		47,000,000	76,000,000	76,000,000
+ Chuyển sang vay ngắn hạn	77,000,000	77,000,000	47,000,000	60,000,000	90,000,000	90,000,000

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	1,824,243,752	1,824,243,752	1,267,894,019	1,267,894,019
Phải trả người bán dài hạn	3,580,692,409	3,580,692,409	3,580,692,409	3,580,692,409
Cộng	5,404,936,161	5,404,936,161	4,848,586,428	4,848,586,428

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Được khấu trừ/điều chỉnh khác	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối quý
Phải nộp	1,427,718,066	1,684,238,872		2,452,771,203	659,185,735
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,025,843,517	1,085,918,008		1,646,970,215	464,791,310
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	157,124,082	165,058,583		219,316,493	102,866,172
Thuế TNCN	244,750,467	373,588,141		526,810,355	91,528,253
Thuế đất		47,979,128		47,979,128	
Thuế khác		11,695,012		11,695,012	
Cộng	1,427,718,066	1,684,238,872		2,452,771,203	659,185,735

18. Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn	46,881,818	
- Thủ lao Hội đồng quản trị		
- Chi phí kiểm toán BCTC	46,881,818	
- Chi phí phải trả khác		
Dài hạn		
Cộng	46,881,818	

19. Phải trả khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	8,525,706,977	8,814,378,440
- Kinh phí công đoàn	582,764,845	582,592,053
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Các khoản phải nộp, phải trả khác	7,942,942,132	8,231,786,387
b) Dài hạn	300,000,000	300,000,000
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	300,000,000	300,000,000
Cộng	8,825,706,977	9,114,378,440

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	26,097,100,000	8,502,618,712	(620,000)	13,487,458,313	1,994,610,677	50,081,167,702
- Lãi trong năm trước					2,400,898,759	2,400,898,759
- Trích lập các quỹ					(557,528,000)	-557,528,000
- Chia cổ tức					(1,304,824,000)	-1,304,824,000
- Tặng khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	26,097,100,000	8,502,618,712	-620,000	13,487,458,313	2,533,157,436	50,619,714,461
Số dư đầu năm nay	26,097,100,000	8,502,618,712	(620,000)	13,487,458,313	2,533,157,436	50,619,714,461
- LN trong kỳ					649,311,941	649,311,941
- Tặng khác						
- Chia cổ tức					(1,565,788,800)	(1,565,788,800)
- Trích lập các quỹ					(600,000,000)	(600,000,000)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	26,097,100,000	8,502,618,712	(620,000)	13,487,458,313	1,016,680,577	49,103,237,602

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	13,311,000,000	13,311,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	12,786,100,000	12,786,100,000
Cộng	26,097,100,000	26,097,100,000

d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,609,710	2,609,710
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,609,710	2,609,710
+ Cổ phiếu phổ thông	2,609,710	2,609,710
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	62	62
+ Cổ phiếu phổ thông	62	62
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,609,648	2,609,648
+ Cổ phiếu phổ thông	2,609,648	2,609,648
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ 1 cổ phiếu.		

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển;	13,487,458,313	13,487,458,313

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	16,191,399,840	26,910,353,447
Cộng	16,191,399,840	26,910,353,447

2. Các khoản giảm trừ

<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</u>	
<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã bán	11,559,458,271	22,054,576,547
Cộng	11,559,458,271	22,054,576,547

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi Ngân hàng	194,257,463	73,272,814
Cộng	194,257,463	73,272,814

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay Ngân hàng
 - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
93,998,923	248,372,797
(1,311,852)	(709,975,854)
92,687,071	-461,603,057

6. Thu nhập khác

- Lãi thanh lý nhượng bán CCDC, TSCĐ
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
350,000	6,986,364
350,000	6,986,364

7. Chi phí khác

- Các khoản lãi chậm nộp, truy thu, phạt
 - Chi phí khác
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
10,922,413	667,356
	27,541,099
10,922,413	28,208,455

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
 - + Chi phí cho nhân viên
 - + Chi phí dự phòng
 - Các chi phí bằng tiền khác
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
2,900,618,292	2,561,775,632
2,930,618,292	3,189,982,742
-30,000,000	-628,207,110
1,007,950,732	1,471,666,612
3,908,569,024	4,033,442,244

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
 - Chi phí nhân công trực tiếp;
 - Chi phí máy
 - Chi phí sản xuất chung;
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
2,451,771,647	2,715,530,057
14,009,006,399	12,031,115,122
639,780,091	1,036,792,124
3,342,417,517	2,900,740,725
3,908,569,024	4,033,442,244
24,351,544,678	22,717,620,272

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
165,058,583	272,839,379

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

165,058,583

272,839,379

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4,532,920,931	6,429,954,596
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2,829,213,575	9,120,263,643

IX. Những thông tin khác

Hà Nội, ngày 18... tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Phạm Minh Thuận

Kê toán trưởng

Lê Minh Quyết

Tổng giám đốc



Dinh Văn Tuấn